

Số: 780 /TB-SXD

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO
Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Công văn số 3618/UBND-KTTH ngày 10/11/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc tổ chức thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng tại các huyện, thị xã, thành phố Vĩnh Long trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Công văn số 890/CV.LS ngày 28/6/2017 của Liên Sở Tài chính và Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng;

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long thông báo Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là dự án PPP) xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng *Đính kèm Mẫu số 01*.

Ghi chú:

- *Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các báo cáo giá của các huyện, thị xã, thành phố và báo giá của các Doanh nghiệp, công ty trong và ngoài tỉnh Vĩnh Long cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.*

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán.

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến công trình xây dựng.

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn Nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý Xây dựng) để kịp thời hướng dẫn tháo gỡ./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kinh tế - BXD (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã và Tp;
- Các Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng của các huyện, thị xã và Tp;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, 251/P.QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Trần Hoài Hiệp

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Đính kèm Thông báo số 780/TB-SXD ngày 27/3/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao		50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Việt Nam
2	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Việt Nam
3	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao				Việt Nam
4	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn	bao				Việt Nam
5	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao		50kg/bao	Công ty TNHH xi măng Holcim Việt Nam	Việt Nam
6	Xi măng	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	bao		40kg/bao		Việt Nam
7	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan (bao 40 kg)	bao		40kg/bao		Thái Lan
8	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao		50kg/bao		Việt Nam
9	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	bao				Việt Nam
10	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	bao				Việt Nam
11	Xi măng	Xi măng Vcicem Hà Tiên	bao				Việt Nam
12	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao				Việt Nam
13	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam
14	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam
15	Xi măng	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam
16	Xi măng	Xi măng trắng (VN + mã lai) (bao 40 kg)	bao		40kg/bao		Việt Nam
17	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg		Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
18	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg		Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
19	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg		Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
20	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam

Đơn vị tính: Đồng

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
			87.000		86.364	87.500	89.000	78.000	82.000	77.273
							92.000			
						81.000	87.000			
							95.000			
			92.000		95.000			80.000	95.000	86.364
					136.364			170.000	157.000	
			195.000				180.000	170.000	152.000	
						87.500	93.000			
								85.000		
							88.000	78.000		
						86.500	89.000			
						99.000	103.000			
				93.000						
				72.520						
				70.500						
						170.000				
			17.500		22.500		20.950		17.500	
			17.350	16.100	18.500	17.100	20.850	17.500	17.500	16.364
			17.300	16.200	19.000	17.100	20.850	17.500	17.500	16.364
			109.000	99.700	120.000	107.000	108.000	109.000	108.000	99.091

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
21	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
22	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
23	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
24	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
25	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
26	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
27	Thép xây dựng	Thép Phi 25 (Miền Nam)	cây		Thép cây	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	4 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
			172.200	158.000	166.000	166.000		181.000	165.000	156.364
			236.100	217.500	250.000	225.000		228.000	230.000	216.364
			305.700	282.000	306.364	289.000		294.000	298.000	277.273
			390.200	356.600		377.000		367.000		350.000
			482.400	467.000		466.000				431.818
										527.273
							948.200			
							52.460			
							58.865			
				51.000			77.470			
				58.500						59.091
							98.820			
				72.000			109.495			65.455
							120.170			
				36.500	44.700		54.595			
				40.000	49.700		61.915			
					54.100		69.540			
				49.500	59.100		76.860			
							84.485			
				57.000	72.800		90.585			
					86.900		101.565			
				69.000			112.545			62.727
					94.300		123.220			
				74.000			114.375			72.727
					100.600		128.405			
				92.000						83.636
					119.700	115.000				

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
70	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 60 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 2,0 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	6 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Binh Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						140.000				
				90.000						86.364
				108.500						99.091
					142.200	130.000				
				134.000	164.400	155.000				117.273
				89.500			138.165			86.364
					119.500		154.940			
				113.000			171.715			100.909
					142.200		188.185			
				135.000	164.400		221.735			125.455
				121.000			186.050			
					160.900		208.315			
				145.500						
					191.900		253.150			
				180.000	222.500		297.985			165.455
				115.000						114.545
				138.000						126.364
					179.300	160.000				
				173.000		190.000				157.273
				136.500						130.000
				164.000						152.727
					216.700	190.000				
				204.500	251.500	225.000			240.000	190.000
									275.000	
							425.000			
							535.000			286.364
							650.000			384.545
							875.000			

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
76	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 0,9 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
77	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
78	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
79	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
80	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
81	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
82	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,1 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
83	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,2 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
84	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
85	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
86	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
87	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
88	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dây 1,4 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
89	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dây 1,8 mm)	cây		dài 6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam
90	Thép xây dựng	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam
91	Thép xây dựng	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam
92	Thép xây dựng	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam
93	Thép xây dựng	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam
94	Thép xây dựng	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam
95	Thép xây dựng	Sắt V 4 (dài 6m; 12 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam
96	Thép xây dựng	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam
97	Thép xây dựng	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam
98	Thép xây dựng	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 kg)	cây		dài 6m		Việt Nam
99	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây		dài 6m		Việt Nam
100	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây		dài 6m		Việt Nam
101	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây		dài 6m		Việt Nam
102	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	cây		dài 6m		Việt Nam
103	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây		dài 6m		Việt Nam

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	8 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
				186.000			281.515			
				222.500	267.600					
					291.300	270.000				
				274.500	338.400	310.000				254.545
				359.600						342.727
				247.000						
				282.500						
					365.900		499.000			
				350.000	425.300	400.000				320.909
				459.000		510.000				430.909
				417.500						387.273
				549.000	655.400					469.091
						530.000				
						690.000				
					240.000				233.000	
							364.250		300.000	
							446.500		320.000	
					160.909		199.750			
							215.000			
							240.000		205.000	
					115.000		120.000		105.000	
							152.750		115.000	
							150.000			
				117.000						
				175.000						
				244.500						
				152.000						
				240.000						

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
104	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây		dài 6m		Việt Nam
105	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây		dài 6m		Việt Nam
106	Thép xây dựng	Sắt V70 đen (5L)	cây		dài 6m		Việt Nam
107	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây		dài 6m		Việt Nam
108	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây		dài 6m		Việt Nam
109	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây		dài 6m		Việt Nam
110	Thép xây dựng	Thép tấm 1,2ly (1,25m x 2,5m)	tấm		1,25m x2,5m		Việt Nam
111	Thép xây dựng	Thép tấm 1,5ly (1,25m x 2,5m)	tấm		1,25m x2,5m		Việt Nam
112	Thép xây dựng	Thép tấm 2,0ly (1,25m x 2,5m)	tấm		1,25m x2,5m		Việt Nam
113	Thép xây dựng	Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m				
114	Thép xây dựng	Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m				
115	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,5 mm)	m				
116	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,8 mm)	m				
117	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m				
118	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m				
119	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m				
120	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m				
121	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3				
122	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3				
123	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh)	m3				
124	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3				
125	Đá xây dựng	Đá 4x6 (trắng)	m3				
126	Đá xây dựng	Đá 5x7 (đen, xám)	m3				
127	Đá xây dựng	Đá 5x7 (xanh, trắng)	m3				
128	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3				
129	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3				
130	Đá xây dựng	Đá 0x4 (xanh, trắng)	m3				
131	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuyễn)	m3				
132	Cát xây dựng	Cát vàng (to)	m3				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	10. Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
				378.000						
				597.000						
				663.000						
						300.000				
						215.000				
						140.000				
					630.000					
					780.000					
					1.060.000					
				48.000						
				63.000						
				75.000						
				83.000						
				96.500						
				112.000						
			330.000	347.000	320.000	376.000	440.000	390.000		
			400.000		390.909	420.000	450.000	440.000	420.000	418.182
					440.000		395.000			
			300.000	331.000	370.000	363.000	380.000	350.000	325.000	409.091
					440.000		420.000	430.000		
							400.000	350.000	325.000	
								390.000		
			320.000	299.000	370.000	320.000	320.000	370.000		
			300.000	285.000	350.000	320.000	320.000	330.000		
								320.000		
				410.000	360.000	340.000	300.000	310.000	250.000	354.545
			420.000		400.000	366.000	420.000	400.000	300.000	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
133	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3				
134	Cát xây dựng	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3				
135	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 70x70x170	viên				
136	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên				
137	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	viên				
138	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên				
139	Gạch ốp lát	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	viên				
140	Gạch ốp lát	Gạch bông (25x40)	m2				
141	Gạch ốp lát	Gạch bông (40x40)	m2				
142	Gạch ốp lát	Gạch men (20 x 25)	m2				
143	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 25)	m2				
144	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2				
145	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2				
146	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2				
147	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2				
148	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2				
149	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2				
150	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2				
151	Gạch ốp lát	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m2				
152	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp Đồng nay 22 viên/m2	viên				
153	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 1 (60x60)	m2				
154	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 2 (60x60)	m2				
155	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 1 (30x60)	m2				
156	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 2 (30x60)	m2				
157	Gạch xây	Gạch ống không nung 80x80x180	viên				
158	Gạch xây	Gạch thẻ không nung 40x80x180	viên				
159	Gạch xây	Gạch Block không nung 90x190x390	viên				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	12 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
					45.000		60.000			
				295.000	227.273	250.000	170.000	280.000		300.000
							1.300	1.300		
			1.450	1.410	1.350	1.200	1.500	1.200	1.200	1.045
							1.200			
			1.350	1.350	1.350	1.250	1.350		1.150	1.045
							6.600	6.000		
							105.000			
							95.000			
							112.000			
							110.000			87.273
			100.000		104.545	103.000	105.000	85.000		90.909
			110.000	130.000	125.000		120.000	110.000		
			115.000		115.000		110.000			
			120.000		115.000		90.000	85.000		86.364
			125.000		115.000		120.000	90.000		113.636
				145.000						
			135.000	140.000	163.636	120.000	160.000	135.000		181.818
			220.000		227.273		190.000			
							6.000			
						120.000				
						110.000				
						145.000				
						110.000				
								1.300		
								1.030		
								10.000		

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
160	Gạch xây	Gạch Block không nung 190x190x390	viên				
161	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm				
162	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng Kẽm (dày 0,35mm), (1,8-2,0 kg/m)	m				
163	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng Kẽm (dày 0,40mm), (2,4-2,5 kg/m)	m				
164	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng Kẽm (dày 0,45mm), (2,9-3,0 kg/m)	m				
165	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng Kẽm (dày 0,50mm), (3,3-3,5 kg/m)	m				
166	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), (2,5-2,6 kg/m)	m				
167	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), (2,9-3,0 kg/m)	m				
168	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), (3,3-3,5 kg/m)	m				
169	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m				
170	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), (3,8-4,0 kg/m)	m				
171	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,54mm)	m				
172	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m				
173	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m				
174	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m				
175	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m				
176	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	tấm				
177	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	tấm				
178	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	tấm				
179	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đông Á	m				
180	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đông Á	m				
181	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đông Á	m				
182	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đông Á	m				
183	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	14 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
								11.000		
			80.500			75.000	72.000	70.000	70.000	
			75.500				69.000	68.000	70.000	
			81.000				73.000	74.000	74.000	
			87.000				79.000	80.000	80.000	
			95.500				82.000	85.000	90.000	
			110.000				118.000	88.000		
			120.000				136.000	105.000	95.000	
			130.000				150.000	115.000	105.000	
			101.000							
							165.000	120.000	117.000	
			100.000		116.600		97.500	95.000	90.000	
			120.500	104.000	129.290		137.000	115.000	108.000	
			133.500	124.000	141.900		152.000	120.000	117.000	
			150.000	138.000	152.900		168.000	124.000	127.000	
										143.636
										160.000
										172.727
				85.000						77.273
				97.000						94.545
				109.000						105.455
				127.000						116.364
						95.000				

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
184	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m				
185	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m				
186	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m				
187	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m				
188	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m				
189	Gỗ xây dựng	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm				
190	Gỗ xây dựng	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mục)	m3				
191	Gỗ xây dựng	Gỗ chò INDO	m3				
192	Gỗ xây dựng	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3				
193	Gỗ xây dựng	Ván ép mỏng	tấm				
194	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 5m (đầu ngọn = 4,5cm)	cây				
195	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	cây				
196	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >=4,5 - 5,0cm)	cây				
197	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >4,5cm)	cây				
198	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	cây				
199	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 4m (đầu ngọn = 3,5cm)	cây				
200	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	cây				
201	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	cây				
202	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây				
203	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	cây				
204	Gỗ xây dựng	Cừ tràm dài 3m (ngọn 3,5cm)	cây				
205	Vật liệu khác	Cửa đi gỗ Thao lao	m2				
206	Vật liệu khác	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2				
207	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2				
208	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2				
209	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2				
210	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	16 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						110.000				
						115.000				
						102.000				
						122.000				
						127.000				
					636.364					
			15.100.000	14.600.000					15.200.000	
				10.370.000					9.800.000	
					3.909.091				3.400.000	
			95.000							
							45.000			
							42.000			
							42.000		40.000	
							40.000			
							38.000		36.000	
							30.000			
							38.000		34.000	
							38.000			
							33.000			
							25.000			
							26.000			
							3.200.000			
							3.200.000			
			800.000	750.000		840.000	1.050.000		735.000	
			720.000	385.000	863.636	740.000	950.000			
					954.545	1.180.000	1.530.000			
						1.000.000	1.350.000			

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
211	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2				
212	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2				
213	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2				
214	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2				
215	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				
216	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				
217	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (không khung bảo vệ)	m2				
218	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (có khung bảo vệ)	m2				
219	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2				
220	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2				
221	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn khung nhôm Đài Loan kính Nhật	m2				
222	Vật liệu khác	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2				
223	Vật liệu khác	Khuôn bông sắt ống vuông	m2				
224	Kính	Kiếng 5 ly Nhật màu trắng	m2				
225	Kính	Kieáng 10 ly Nhật trắng	m2				
226	Kính	Kiếng 5ly TQ trắng	m2				
227	Kính	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2				
228	Kính	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m2				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	18. Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						1.250.000	1.350.000			
							1.250.000			
			1.100.000		890.909	1.100.000	1.350.000			
						1.050.000	1.050.000			
						1.250.000	1.250.000			
			1.350.000			1.130.000	1.250.000			
							1.150.000			
							1.250.000			
			1.150.000	850.000		1.150.000	1.250.000			
			1.100.000	765.000		1.100.000	1.250.000			
							700.000			
							750.000			
							850.000			
						275.000	290.000			
						680.000	680.000			
							150.000		150.000	
							250.000		240.000	
							240.000		240.000	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
229	Kính	Kiêng 10ly Nhật màu	m2				
230	Vật liệu khác	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái				
231	Vật tư ngành nước	Ống STK Ƨ 21x1,9mm (cây 6m)	m				
232	Vật tư ngành nước	Ống STK Ƨ 27x1,9mm (cây 6m)	m				
233	Vật tư ngành nước	Ống STK Ƨ 34x2,1mm (cây 6m)	m				
234	Vật tư ngành nước	Ống STK Ƨ 42x2,1mm (cây 6m)	m				
235	Vật tư ngành nước	Ống STK Ƨ 49x3,2mm (cây 6m)	m				
236	Vật tư ngành nước	Ống STK Ƨ 60x3,2mm (cây 6m)	m				
237	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 21	cái				
238	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 27	cái				
239	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 34	cái				
240	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 42	cái				
241	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 49	cái				
242	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 60	cái				
243	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 90	cái				
244	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 114	cái				
245	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ƨ 140	cái				
246	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 21	cái				
247	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 27	cái				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	20. Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
							360.000		355.000	
							220.000		210.000	
			30.500							
			41.300							
			67.000							
			72.500							
			119.500							
			152.000							
			2.000		4.000		3.000		2.000	
			2.800		5.000		4.800		2.700	
			3.750		7.000		6.300		3.600	
			5.000		11.000		8.900		4.500	
			5.500		16.000		13.500			
			6.500				9.900		6.500	
			12.500				22.400		11.000	
							147.700			
							194.700			
			2.500						2.500	
			3.500						3.500	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
248	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 34	cái				
249	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 42	cái				
250	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 49	cái				
251	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 60	cái				
252	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 90	cái				
253	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 114	cái				
254	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ƨ 140	cái				
255	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ƨ 21	cái				
256	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ƨ 27	cái				
257	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ƨ 34	cầuì				
258	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ƨ 42	cái				
259	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ƨ 49	cái				
260	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ƨ 60	cái				
261	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ƨ 90	cái				
262	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 21 daøy 1,2mm (dài 4m)	m				
263	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 21 daøy 1,6mm (dài 4m)	m				
264	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 27 daøy 1,6mm (dài 4m)	m				
265	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 27 daøy 1,8mm (dài 4m)	m				
266	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 34 daøy 1,4mm (dài 4m)	m				
267	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 34 daøy 1,8mm (dài 4m)	m				
268	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 42 daøy 1,4mm (dài 4m)	m				

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
269	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 42 daøy 2,1mm (dài 4m)	m				
270	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 49 daøy 1,5mm (dài 4m)	m				
271	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 49 daøy 1,8mm (dài 4m)	m				
272	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 49 daøy 2,0mm (dài 4m)	m				
273	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 60 daøy 1,5mm (dài 4m)	m				
274	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 60 daøy 1,8mm (dài 4m)	m				
275	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 60 daøy 2,5mm (dài 4m)	m				
276	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 90 daøy 3,0mm (dài 4m)	m				
277	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 250 daøy 7,3mm (dài 4m)	m				
278	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 315 daøy 6,2mm (dài 4m)	m				
279	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Ƨ 315 daøy 9,2mm (dài 4m)	m				
280	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 21 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
281	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
282	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 34 x 1,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
283	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
284	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
285	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
286	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
287	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 90 x 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
288	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 114 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
289	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	24 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
									17.500	
							20.628			
							24.624		15.000	
									21.000	
							25.920			
									18.000	
							30.996		29.500	
							74.412			
							404.449			
							434.802			
							639.944			
					27.273					
					40.909					
						16.500				
					54.545					
					68.182					
					81.818					
						62.500				
			75.000		190.909					
					263.636					
						92.000				

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
290	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 21 dày 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
291	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 27 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
292	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 34 dày 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
293	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 42 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
294	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 42 dày 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
295	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 60 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
296	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 90 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
297	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
298	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 200 x5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				
299	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 27 daøy 1,8mm (dài 4m)	m				
300	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 34 daøy 2,0mm (dài 4m)	m				
301	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 49 daøy 2,5mm (dài 4m)	m				
302	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Ƨ 60 daøy 2,5mm (dài 4m)	m				
303	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 21 x 1,6mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
304	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 27 x 1,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
305	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 34 x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
306	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 42 x 2,1mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
307	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 49x 2,4mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
308	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 60x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
309	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 90x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
310	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ƨ 114x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	26 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
					35.000					
					48.000					
					70.000					
					90.000					
					115.000					
					125.000					
					265.000					
							46.764			
							286.761			
							15.012			
							21.700			
							37.044			
							46.764			
			2.700							
			3.300							
			5.800							
			10.100							
			10.700							
			12.200							
			21.500							
			32.500							

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
311	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 60 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
312	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 90 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
313	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 114 x 3,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
314	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
315	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
316	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
317	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
318	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 60 x 2,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
319	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 90 x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
320	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 114 x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
321	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
322	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
323	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
324	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
325	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Ƨ 400 x 11,7mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m				
326	Vật tư ngành điện	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng				
327	Vật tư ngành điện	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng				
328	Vật tư ngành điện	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng				
329	Vật tư ngành điện	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng				
330	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng				
331	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	28. Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
			14.500							
			23.800							
			41.200							
			64.200							
			117.200							
			206.300							
			335.800							
			14.000							
			23.500							
			32.500							
			64.200							
			117.200							
			206.300							
			335.800							
			499.800							
			20.000	19.500			16.000		18.000	
			15.000	17.500			15.000		15.000	
			18.000	18.000			16.000		16.500	
			11.000				12.000		12.000	
			30.000			34.000	35.000		30.000	
			35.000		12.000		42.000		33.000	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
332	Vật tư ngành điện	Bóng điện quang tròn 60W	bóng				
333	Vật tư ngành điện	Bóng điện quang tròn 75W	bóng				
334	Vật tư ngành điện	Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ	cái				
335	Vật tư ngành điện	Công tắc nhựa VN	cái				
336	Vật tư ngành điện	Băng keo VN	cuộn				
337	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái				
338	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái				
339	Vật tư ngành điện	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái				
340	Vật tư ngành điện	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái				
341	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái				
342	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái				
343	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái				
344	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái				
345	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái				
346	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 12/10	m				
347	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 16/10	m				
348	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 20/10	m				
349	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 26/10	m				
350	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 30/10	m				
351	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m				
352	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn		100m/cuộn		

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	30. Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Binh Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
					12.000		7.000		7.500	
			15.000	14.600	25.000		20.000		15.000	
			6.000	6.500	10.000		7.000	6.000	5.500	
			5.500	7.000	10.000			6.000		
			42.000	33.500		42.000	40.000			
			45.000			45.000	50.000			
			45.000	43.000						
			37.500	38.000				33.000		
			30.000	28.000		27.000	23.000			
			25.000	25.000		22.000	16.000			
			12.000		15.000	18.000	13.000			
			9.000		10.000		8.000	15.000	6.000	
			6.500		8.000		5.000	7.000	4.500	
			5.000	5.800					4.500	
			6.500	6.400				6.000	6.500	
			8.000	8.500				7.000	7.500	
					10.000				11.500	
									15.000	
			6.500	7.000	11.000		5.700		6.000	
						520.000				

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
353	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn		100m/cuộn		
354	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn		100m/cuộn		
355	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi CVV 2x22	m				
356	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đơn CV 2x22-750v	m				
357	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	cây				
358	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	cây				
359	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	cây				
360	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=1,7m	cây				
361	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2,5 phân L=1,7m	cây				
362	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện 60A	cái				
363	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện 30A	cái				
364	Vật tư ngành điện	Cầu chì 5A VN	cái				
365	Vật tư ngành điện	Cầu chì 10A VN	cái				
366	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường (LIDO)	cái				
367	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường (SENKO)	cái				
368	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				
369	Vật tư ngành điện	Quạt trần Victor	cái				
370	Sơn	Sơn ngoài 18c	thùng				
371	Sơn	Sơn trong 3,8c	thùng				
372	Sơn	Bột trét trong DUTA (40kg)	bao				
373	Sơn	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	bao				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	32. Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
						800.000				
						1.200.000				
			185.000							
			4.000							
			3.000						3.000	
			9.000						4.000	
			6.500		10.000		6.000		6.000	
						8.000				
						11.000				
			98.000	87.000			95.000		77.000	
			65.000	57.000	150.000		59.000		52.000	
			10.000	9.000	10.000		6.000		5.500	
							11.000			
			260.000	265.000						
					310.000					
			750.000			650.000	690.000			
					950.000					
			1.050.000							
			320.000							
									220.000	
					300.000				300.000	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
374	Sơn	Sơn phủ trong JOTUN (thùng 18lít)	thùng				
375	Sơn	Sơn phủ ngoài JOTUN (thùng 17lít)	thùng				
376	Sơn	Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)	thùng				
377	Sơn	Sơn Expo trong 18 lít (25kg)	thùng				
378	Sơn	Sơn nội thất	thùng				
379	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng				
380	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng				
381	Sơn	Bột trét nội thất	bao				
382	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao				
383	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 4 lít	thùng				
384	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 18 lít	thùng				
385	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 4 lít	thùng				
386	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 18 lít	thùng				
387	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 1 kg	kg				
388	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 4 lít	thùng				
389	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 18 lít	thùng				
390	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 1 kg	kg				
391	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	thùng				
392	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	thùng				
393	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 1 lít	lít				
394	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 5 lít	thùng				
395	Sơn	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 18 lít	thùng				
396	Sơn	Sơn lót ngoại thất SEALER 5 lít	thùng				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	34 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
					1.600.000					
					2.750.000					
					1.500.000					
					1.300.000					
				749.000						
				1.870.000						
				2.195.000						
				427.000						
				486.000						
							310.000			
							1.100.000			
							415.000			
							1.420.000			
							180.000			
							570.000			
							2.020.000			
							240.000			
							1.080.000			
							3.400.000			
							270.000			
							1.290.000			
							3.980.000			
							520.000			

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
397	Sơn	Sơn lót ngoại thất SEALER 18 lít	thùng				
398	Sơn	Sơn lót ngoại thất SUPER 5 lít	thùng				
399	Sơn	Sơn lót ngoại thất SUPER 18 lít	thùng				
400	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp SANO COAT 40 kg	bao				
401	Vật liệu khác	Bột trét nội thất SANO 40 kg	bao				
402	Vật liệu khác	Bột trét nội thất SUPER 40 kg	bao				
403	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất SANDO 40 kg	bao				
404	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất SUPER 40 kg	bao				
405	Vật liệu khác	Keo dán gạch KDG 25kg	bao				
406	Vật liệu khác	Keo dán gạch KDG 5kg	bao				
407	Vật liệu khác	Keo bóng nước KB	kg				
408	Vật liệu khác	Chất chống thấm CT-IIA 20 kg	kg				
409	Vật liệu khác	Chất chống thấm CT-IIA 4 kg	kg				
410	Vật liệu khác	Chất chống thấm CT-IIA 1 kg	kg				
411	Sơn	Sơn chống thấm màu AS 20 kg	kg				
412	Sơn	Sơn chống thấm màu AS 4 kg	kg				
413	Sơn	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 4 lít	thùng				
414	Sơn	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 18 lít	thùng				
415	Sơn	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 4 lít	thùng				
416	Sơn	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 18 lít	thùng				
417	Sơn	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 4 lít	thùng				
418	Sơn	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 18 lít	thùng				
419	Sơn	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 4 lít	thùng				
420	Sơn	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 18 lít	thùng				
421	Sơn	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 1 lít	thùng				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	36 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
							1.460.000			
							670.000			
							1.880.000			
							340.000			
							250.000			
							280.000			
							290.000			
							310.000			
							260.000			
							60.000			
							160.000			
							105.000			
							140.000			
							150.000			
							105.000			
							140.000			
							250.000			
							680.000			
							295.000			
							870.000			
							365.000			
							1.200.000			
							510.000			
							1.880.000			
							260.000			

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
422	Son	Son trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 5 lít	thùng				
423	Son	Son trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 18 lít	thùng				
424	Vật liệu khác	Adao VN	kg				
425	Vật liệu khác	Vôi bột	kg				
426	Vật liệu khác	Bột màu VN xuất khẩu	kg				
427	Vật liệu khác	Vôi nước (bịch 10kg)	bịch				
428	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg				
429	Vật liệu khác	Đinh dù	hộp				
430	Vật liệu khác	Que hàn VN 3,2ly	kg				
431	Vật liệu khác	Dây Kẽm gai	kg				
432	Vật liệu khác	Dây Kẽm buộc	kg				
433	Vật liệu khác	Dây dèo	kg				
434	Vật liệu khác	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ				
435	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg				
436	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg				
437	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phòng khổ 0,18 m	m				
438	Vật liệu khác	Trần Frima	m2				
439	Vật liệu khác	Trần nhựa	m2				
440	Vật liệu khác	Trần thạch cao	m2				
441	Vật liệu khác	Trần Uco rima	m2				
442	Vật liệu khác	Trần Eron (chống cháy)	m2				
443	Vật liệu khác	Bàn cầu thấp (Xi xôm) Thiên Thanh	cái				
444	Vật liệu khác	Bàn cầu cao (Xi bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ				
445	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ				
446	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ				
447	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ				
448	Vật liệu khác	Lavabô (hộp tác)	cái				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	38 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
							1.050.000			
							3.150.000			
			6.000					4.000		
			11.000					10.000		
			38.000		13.636		35.000			
			17.000	16.000	15.000		16.000		12.500	18.182
			22.000				27.000	24.000		
			27.000	26.000	25.000					18.182
			33.000				32.500			
			22.000				26.000			
			25.000	21.000	22.727	18.500	25.000	30.000	22.500	17.273
			26.500		22.000		20.000	24.000	23.000	
			2.500				2.500	1.500		
			21.000	22.000	21.000		20.000	21.500	18.000	18.182
			21.000		21.000	22.500	20.000	21.500	18.000	18.182
			12.500	12.500			14.000			
			115.000							
									85.000	
									135.000	
			109.000							
			109.000							
			270.000		300.000		220.000	290.000		
			1.550.000		1.950.000		1.600.000			
			735.000	740.000			750.000			681.818
			825.000	840.000	850.000		900.000			727.273
					1.045.455		1.100.000			818.182
			245.000		254.545		350.000	350.000		

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
449	Vật liệu khác	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ				
450	Vật liệu khác	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ				
451	Vật liệu khác	Bàn cầu thấp (sành)	cái				
452	Vật liệu khác	Bàn cầu cao (sành)	cái				
453	Vật liệu khác	Cửa mù không bao 8 x 18	cái				
454	Vật liệu khác	Sika grout 214 -11	kg				
455	Vật liệu khác	Sika intraplast Z	kg				
456	Vật liệu khác	Lớp phòng nước dạng phun	m2				
457	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu trắng (Sơn giao thông)	kg				
458	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu vàng (Sơn giao thông)	kg				
459	Vật liệu khác	Sơn lót (Sơn giao thông)	kg				
460	Vật liệu khác	Sơn phản quang (Sơn giao thông)	kg				
461	Vật liệu khác	Mạ Kẽm thép (Sơn giao thông)	kg				
462	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	cái				
463	Vật liệu khác	Nắp đan gang tải trọng 12.5T	cái				
464	Vật liệu khác	Biển báo hình vòng chữ nhật $S \leq 1m2$ (70x70 cm)	cái				
465	Vật liệu khác	Biển báo hình vòng chữ nhật $S \geq 1m2$ (120x120 cm)	cái				
466	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (130x90) cm	cái				
467	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (160x100) cm	cái				
468	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (160x60) cm	cái				
469	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (200x160) cm	cái				
470	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (70x30) cm	cái				
471	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (80x30) cm	cái				
472	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT (90x45) cm	cái				
473	Vật liệu khác	Biển báo đèn led 25x25 cm đèn vàng 12V	cái				
474	Vật liệu khác	Biển báo đèn led tròn D70 cm đèn vàng 12V đèn đỏ 12V	cái				
475	Vật liệu khác	Biển báo tròn D70 cm	cái				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	40 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
				454.000	590.909		570.000	400.000		418.182
				557.000	609.091		590.000	420.000		436.364
				236.000			270.000			181.818
				360.000			370.000			290.909
							220.000			280.000
			11.200							
			107.778							
			340.000							
			24.805							
			24.805							
			105.000							
			149.000							
			22.080							
			2.420.000							
			2.550.000							
			1.012.000							
			3.200.000							
			2.900.000							
			4.200.000							
			2.580.000							
			6.900.000							
			550.000							
			620.000							
			370.000							
			850.000							
			2.000.000							
			950.000							

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
476	Vật liệu khác	Biển tam giác cạnh 70 cm	cái				
477	Vật liệu khác	Cột biển báo mạ Kẽm D90	m				
478	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu	bộ				
479	Vật liệu khác	Màng phản quang	m2				
480	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái				
481	Vật liệu khác	Bu lông cường độ cao M16	cái				
482	Vật liệu khác	Bu lông D10, L=12 cm	cái				
483	Vật liệu khác	Bu lông D20, L=360 mm	cái				
484	Vật liệu khác	Bu lông M10, L=12 cm	cái				
485	Vật liệu khác	Bu lông M14, L= 6 cm	cái				
486	Vật liệu khác	Bu lông M20x200	cái				
487	Vật liệu khác	Bu lông M18, L= 560mm	cái				
488	Vật liệu khác	Cổng hộp đơn KT (16x2) m	m				
489	Vật liệu khác	Joint cao su D1000	cái				
490	Vật liệu khác	joint cao su D1500	cái				
491	Vật liệu khác	Cóc nối thép D16	cái				
492	Vật liệu khác	Cừ Larsen IV	m				
493	Vật liệu khác	Cừ Larsen III	m				
494	Vật liệu khác	Dầm hộp 15m BTCT DUL	dầm				
495	Vật liệu khác	Dầm T ngược 28m BTCT DUL (tải trọng HL93)	dầm				
496	Vật liệu khác	Gối cầu 300x150x50	bộ				
497	Vật liệu khác	Gối cầu 200x150x50	bộ				
498	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược 5 cm	m				
499	Vật liệu khác	Ống nối ghen D50/60	cái				
500	Vật liệu khác	Gas	kg				
501	Vật liệu khác	Cừ dừa (Đường kính ngọn trên 18 cm)	md				
502	Vật liệu khác	Bạt sọc	m2				

Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	42 Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)							
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
			600.000							
			196.666							
			5.100.000							
			950.819							
			315.000							
			25.000							
			1.870							
			30.000							
			1.870							
			2.360							
			17.000							
			52.850							
			8.094.000							
			103.000							
			162.000							
			22.000							
			1.369.800							
			1.068.000							
			21.000.000							
			116.000.000							
			200.000							
			150.000							
			310.000							
			50.000							
			30.800							
			60.000							
			10.000							

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
503	Vật liệu khác	Bạt ni long	m2				
504	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít				
505	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít				
506	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít				
507	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2 - K	lít				

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
508	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít				
509	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít				
510	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít				
511	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2 - K	lít				

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
512	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít				
513	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít				
514	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít				
515	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2 - K	lít				

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
516	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít				
517	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít				
518	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít				
519	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2 - K	lít				

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
520	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít				
521	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít				
522	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít				
523	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2 - K	lít				
524	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	Việt Nam
525	Xi măng	Xi măng Tam Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
526	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam
527	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát -PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam
528	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam
529	Xi măng	Xi măng Poóc lăng Xi lò cao - PCBbfs40 loại II	bao	TCVN 4316:2007	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam
530	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCsr50 (type V)	bao	ASTM C150-type V	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam
531	Xi măng	Xi măng Xây Trát- MC 25	bao	TCVN 9202:2012	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam
532	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN	thùng	TCVN 8652:2020	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
533	Sơn	Sơn lót ngoại thất PROS	thùng	TCVN 8652:2020	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam
534	Sơn	Sơn nước nội thất ACCORD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam
535	Sơn	Sơn nước nội thất NEWFA	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
536	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp JOTON WEST (bóng)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam
537	Sơn	Sơn Ngoại Thất ATOM SUPER	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam
538	Sơn	Sơn Ngoại Thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam
539	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
540	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất METTON Trong	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam
541	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty Cổ phần JOTON	Việt Nam
542	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	kg	TCCS 045:2011/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
543	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
544	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
545	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
546	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
547	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Interior Sealer	lít	TCCS 093:2018/NPV	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
548	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
549	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
550	Sơn	Sơn phủ Vatex	lít	QCVN 16:2019/BXD	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
551	Sơn	Sơn phủ Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
552	Sơn	Sơn phủ Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
553	Sơn	Sơn phủ SuperGard	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
554	Sơn	Sơn phủ WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
555	Sơn	Sơn phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	15l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
556	Sơn	Sơn phủ Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
557	Sơn	Sơn phủ Weatherbond	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
558	Sơn	Sơn phủ Superbond	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
559	Sơn	Sơn phủ Spotless Perfect	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
560	Sơn	Sơn phủ Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2019/BXD	17l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam
561	Sơn	Sơn phủ Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM)	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
562	Sơn	'Bột trét SKY 'nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam
	Sơn	Bột trét SKY ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	TCVN 7239:2015	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam
563	Sơn	SKY - ALKALI PRIMER.INT 'Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam
564	Sơn	SKY - ALKALI PRIMER.EXT 'Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam
565	Sơn	SKY - FAMI INTERIOR Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam
566	Sơn	SKY LEGEND COLOURED WATERPROOF Sơn chống thấm pha màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam
567	Sơn	SKY - GOLD EXTERIOR Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam
568	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
569	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
570	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
571	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
572	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
573	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
574	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
575	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
576	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
577	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
578	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
579	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
580	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
581	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
582	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (ASTM, AMMA, ISO 9227)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
583	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 µm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
584	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
585	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
586	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
587	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
588	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
589	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
590	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
591	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
592	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
593	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
594	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	m	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
595	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
596		Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
597	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
598	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
599	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
600	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
601	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
602	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
603	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
604	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
605	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
606	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
607	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
608	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
609	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
610	Vật liệu khác	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
611	Vật liệu khác	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
612	Vật liệu khác	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (JIS, AS/NZS, ASTM)		Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam
613	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (TCVN, ASTM)		Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam
614	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (TCVN, ASTM)		Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam
615	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (TCVN, ASTM)		Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam
616	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (TCVN, ASTM)		Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam
617	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	kg	Tiêu chuẩn cơ sở NSX (TCVN, ASTM)		Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam
618	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
619	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,7	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
620	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
621	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,7	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
622	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	85x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
623	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	150x200x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
624	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	250x0,7	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
625	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	300x300x0,9	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
626	Trần, vách thạch cao	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	50x150x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
627	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	140x25x1,4	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
628	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	160x25x1,5	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
629	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	50x210xx2,0	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
630	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1,7mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	45x245x1,7	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
631	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x145x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	50x145x1,4	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
632	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	45x155x1,2	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
633	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	132x0,6	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam
634	Trần, vách thạch cao	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2	TCVN ISO 9001:2015	85x06	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
635	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam
636	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam
637	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam
638	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng,Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	Màu xám, xanh, đỏ, vàng	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam
639	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	TCVN 2097: 2015, ASTM E 1251-17a	45mm x 90mm x 190mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam
640	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
641	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
642	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
643	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
644	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
645	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
646	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
647	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
648	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
649	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
650	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
651	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	md	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
652	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100	m	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
653	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
654	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
655	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
656	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
657	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
658	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Nhà máy sản xuất Vải Địa kỹ Thuật APT	Việt Nam
659	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (H8) L=6,7,8m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=6,7,8m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
660	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (2,8T) L=9m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=9m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
661	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
662	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L=15m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=15m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
663	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L=18m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=18m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
664	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=6,7,8,9m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
665	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
666	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93) L=15 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=15m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
667	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L=18 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=18m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
668	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI.280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=6,7,8,9m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
669	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI.400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
670	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI.500 (0,65%HL93) L=15m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=15m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
671	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI.650 (0,65%HL93) L=18m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=18m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
672	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI.12.5m mới	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=12,5	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
673	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI L18.6m mới	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=18,6M	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
674	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI L24.54mm	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=24,54m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
675	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯỠI L33m L=33m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=33	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
676	Vật liệu khác	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI L=15m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=15m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
677	Vật liệu khác	Dầm bản rộng BTCT DƯỠI L=20m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=20m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
678	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯ' L=24m	m	TCVN 22 TCN 272 - 05	L=24m	Công ty CP Duy Giang	Việt Nam
679	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15A 30-50W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp công điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN	L*645 x W*255 x H*147	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
680	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15B 60W-80W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp công điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN	L*790 x W*305 x H*147	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
681	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15B 100W-120W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp công điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN	L*790 x W*305 x H*147	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
682	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15B 130W-150W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp công điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN	L*790 x W*305 x H*147	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
683	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15C 160W-180W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp công điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN	L*890 x W*361 x H*163	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
684	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15C 185W-200 W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp công điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN	L*890 x W*361 x H*163	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
685	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13A 100W-120W IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W	bộ	598-2-3:2002)TCVN	L*205 x W*340 x H*100	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
686	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13B 150W -200W IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,hiệu suất phát quang qua chip Led ≥ 140 lm/W	bộ	598-2-3:2002)TCVN	L*355 x W*340 x H*100	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
687	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13C 250W - 300W ,IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,Hiệu suất phát quang qua chip led ≥ 140 lm/W	bộ	598-2-3:2002)TCVN	L*510 x W*340 x H*100	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
688	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13D 350W - 400W ,IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,Hiệu suất phát quang qua chip led ≥ 140 lm/W	bộ	598-2-3:2002)TCVN	L*660 x W*340 x H*100	Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
689	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh không dây 4.0	cái	ISO 9001:2015 /QCVN 73: 2013/BTTTT		Công Ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM	Việt Nam
690	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 30-50W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
691	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 55-75W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
692	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 80-95W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
693	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 100-120W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
694	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 130-150W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 745x 362 x 116mm 10kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
695	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 160-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 745x 362 x 116mm 10kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
696	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 35-65W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,2kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
697	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 70-90W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,2kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
698	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 110-135W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,5kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
699	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 140-160W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,5kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
700	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 170-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,5kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
701	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 60-80W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
702	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 90-110W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
703	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 120-140W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam
704	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 150-170W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
705	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567- 1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam
706	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567- 1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam
707	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567- 1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
708	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam
709	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam
710	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
711	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam
712	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam
713	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 1	m3	TCVN 8859:2011	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
714	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 2	m3	TCVN 8859:2012	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam
715	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá đen 1x2	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam
716	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá (xanh, trắng, xám) 1x2	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
717	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 9504:2012	Đá (xanh, trắng, xám) 4x6	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam
718	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
719	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2013	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
720	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2014	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
721	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2015	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
722	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2016	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
723	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
724	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
725	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
726	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
727	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
728	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
729	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
730	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
731	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
732	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
733	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
734	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
735	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
736	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
737	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
738	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
739	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
740	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
741	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
742	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
743	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
744	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
745	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
746	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
747	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-Via hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
748	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
749	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
750	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm	m ²	TCVN 7744:2013	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
751	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m ²	TCVN 7744:2013	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
752	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm	m ²	TCVN 7744:2013	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
753	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m ²	TCVN 7744:2013	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
754	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm	m2	TCVN 7744:2013	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3,2 cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
755	Gạch ốp lát	Gạch trống có 2 lỗ 200x400x70(mm)	viên	TCVN 6476:1999	Dài 400m, rộng 200mm, dày 70mm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
756	Gạch ốp lát	Gạch trống có 2 lỗ 200x400x80(mm)	viên	TCVN 6476:1999	Dài 400m, rộng 200mm, dày 70mm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
757	Bê tông đúc sẵn	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
758	Bê tông đúc sẵn	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
759	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
760	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
761	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
762	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
763	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
764	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
765	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
766	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
767	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
768	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
769	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
770	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
771	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC A600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
772	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC B600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
773	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PC C600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
774	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
775	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
776	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C300	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
777	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
778	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
779	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C350	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
780	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
781	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
782	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C400	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
783	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
784	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
785	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C500	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
786	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC A600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
787	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC B600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam
788	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC C600	m	TCVN 7888:2014	L=6-15m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
789	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3	Không có thông tin		CÔNG TY TNHH NGỌC SEN HƯƠNG	Việt Nam
790	Vật tư ngành nước	BE PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	BE PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
791	Vật tư ngành nước	BE PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	BE PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
792	Vật tư ngành nước	BE PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	BE PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
793	Vật tư ngành nước	BE PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	BE PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
794	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D21, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 90 PVC D21, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
795	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 90 PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
796	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D34, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 90 PVC D34, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
797	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 90 PVC D42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
798	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 90 PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
799	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 90 PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
800	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 90 PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
801	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D168, loại mỏng	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 90 PVC D168, loại mỏng	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
802	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 90 PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
803	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 45 độ PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
804	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 45 độ PVC D42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
805	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 45 độ PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
806	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 45 độ PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
807	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 45 độ PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
808	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 45 độ PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
809	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Co 45 độ PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
810	Vật tư ngành nước	Côn PVC D60/42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Côn PVC D60/42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
811	Vật tư ngành nước	Côn PVC D60/49, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Côn PVC D60/49, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
812	Vật tư ngành nước	Côn PVC D90/49, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Côn PVC D90/49, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
813	Vật tư ngành nước	Côn PVC D90/60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Côn PVC D90/60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
814	Vật tư ngành nước	Côn PVC D114/60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Côn PVC D114/60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
815	Vật tư ngành nước	Côn PVC D114/90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Côn PVC D114/90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
816	Vật tư ngành nước	Côn PVC D168/114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Côn PVC D168/114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
817	Vật tư ngành nước	Côn PVC D220/168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Côn PVC D220/168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
818	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su bích đơn D 90	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Gioăng cao su bích đơn D 90	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
819	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su bích đơn D 60	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Gioăng cao su bích đơn D 60	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
820	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Keo dán ống PVC 1kg	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
821	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Mối nối RN PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
822	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Mối nối RN PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
823	Vật tư ngành nước	Mối nối RT PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Mối nối RT PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
824	Vật tư ngành nước	Mối nối RT PVC D21, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Mối nối RT PVC D21, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
825	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D21, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Mối nối RN PVC D21, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
826	Vật tư ngành nước	Mối nối tron PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Mối nối tron PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
827	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Nút bịt PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
828	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Nút bịt PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
829	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Nút bịt PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
830	Vật tư ngành nước	Nút bịtPVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Nút bịtPVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
831	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Nút bịt nhựa D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
832	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Nút bịt nhựa D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
833	Vật tư ngành nước	Tê PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
834	Vật tư ngành nước	Tê PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
835	Vật tư ngành nước	Tê PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
836	Vật tư ngành nước	Tê PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
837	Vật tư ngành nước	Tê PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
838	Vật tư ngành nước	Tê PVC D42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê PVC D42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
839	Vật tư ngành nước	Tê PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
840	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D168/114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê rút PVC D168/114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
841	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D114/60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê rút PVC D114/60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
842	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D60/27	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê rút PVC D60/27	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
843	Vật tư ngành nước	Van PVC D27	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Van PVC D27	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
844	Vật tư ngành nước	Van PVC D42	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Van PVC D42	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
845	Vật tư ngành nước	Van PVC D60	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Van PVC D60	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
846	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D220/168	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê rút PVC D220/168	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
847	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D220/114	cái	Tiêu chuẩn/Standard	Tê rút PVC D220/114	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
848	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
849	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
850	Vật tư ngành nước	Co 90 HDPE D160, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN	Co 90 HDPE D160, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
851	Vật tư ngành nước	Co 90 HDPE D200, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN	Co 90 HDPE D200, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
852	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
853	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
854	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
855	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
856	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
857	Vật tư ngành nước	Tê HDPE D200, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN	Tê HDPE D200, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
858	Vật tư ngành nước	Tê HDPE D160, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN	Tê HDPE D160, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
859	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D63	cái	QUY CHUẨN QCVN	Mặt bích HDPE D63	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
860	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D90	cái	QUY CHUẨN QCVN	Mặt bích HDPE D90	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
861	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D110	cái	QUY CHUẨN QCVN	Mặt bích HDPE D110	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
862	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D160	cái	QUY CHUẨN QCVN	Mặt bích HDPE D160	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
863	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D200	cái	QUY CHUẨN QCVN	Mặt bích HDPE D200	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
864	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D315	cái	QUY CHUẨN QCVN	Mặt bích HDPE D315	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
865	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE D315	cái	QUY CHUẨN QCVN	Nút bịt HDPE D315	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
866	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	m	QUY CHUẨN QCVN	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
867	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	m	QUY CHUẨN QCVN	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
868	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:93	Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
869	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114mm x 4.9mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:94	Ống nhựa uPVC D114mm x 4.9mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
870	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D168mm x 4.3mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:95	Ống nhựa uPVC D168mm x 4.3mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
871	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D168mm x 7.3mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:96	Ống nhựa uPVC D168mm x 7.3mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
872	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21mm x 1,6mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:97	Ống nhựa uPVC D21mm x 1,6mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
873	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 5.1mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:98	Ống nhựa uPVC D220mm x 5.1mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
874	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 8.7mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:99	Ống nhựa uPVC D220mm x 8.7mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
875	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27mm x 1.80mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:100	Ống nhựa uPVC D27mm x 1.80mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
876	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34mm x 2,0mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:101	Ống nhựa uPVC D34mm x 2,0mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
877	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42mm x 2.1mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:102	Ống nhựa uPVC D42mm x 2.1mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
878	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60mm x 2.8mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:103	Ống nhựa uPVC D60mm x 2.8mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
879	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90mm x 2.9mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:104	Ống nhựa uPVC D90mm x 2.9mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
880	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90mm x 3.8mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:105	Ống nhựa uPVC D90mm x 3.8mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
881	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315mm x 9.2mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/AST M D2241:106	Ống nhựa uPVC D315mm x 9.2mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
882	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110mm x 5.3mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D110mm x 5.3mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
883	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140mm x 6.7 mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D140mm x 6.7 mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
884	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160mm x 7.7mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D160mm x 7.7mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
885	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180mm x 10.7mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D180mm x 10.7mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
886	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200mm x 9.6mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D200mm x 9.6mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
887	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250mm x 11.9mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D250mm x 11.9mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
888	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315mm x 12.1mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D315mm x 12.1mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
889	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315mm x 15.0mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D315mm x 15.0mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
890	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63mm x 3.0mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D63mm x 3.0mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
891	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90mm x 4,30mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:20019/BXD	Ống nhựa HDPE D90mm x 4,30mm	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
892	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
893	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
894	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
895	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
896	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
897	Vật tư ngành nước	Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	m2		Khối lửng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	Công ty cổ phần DNP Holding	Việt Nam
898	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	TCVN 13113: 20202	300x300 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam
899	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	TCVN 13113: 20202	400x400 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam
900	Gạch ốp lát	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	TCVN 13113: 20202	300x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam
901	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	TCVN 13113: 20202	300x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
902	Gạch ốp lát	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	TCVN 13113: 20202	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam
903	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2	TCVN 13113: 20202	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam
904	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu nhạt)	m2	TCVN 13113: 20202	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam
905	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu đậm)	m2	TCVN 13113: 20202	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam
906	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 800x800	m2	TCVN 13113: 20202	800x800 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam
907	Gạch ốp lát	Gạch Bóng Toàn Phần - 1000x1000	m2	TCVN 13113: 20202	1000x1000 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera	Việt Nam
908	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
909	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - 105W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
910	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 110W - 125W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
911	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 130W - 155W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
912	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 160W - 185W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
913	Vật liệu khác	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 200W - 300W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
914	Vật liệu khác	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT	Tập đoàn Success	MALAYSIA

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
915	Vật liệu khác	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT	Tập đoàn Success	MALAYSIA
916	Vật liệu khác	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 120W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT	Tập đoàn Success	MALAYSIA
917	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
918	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
919	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
920	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
921	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 180W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
922	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 200W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success	MALAYSIA
923	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 40W - 65W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
924	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 70W - 85W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
925	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 90W - 105W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
926	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 105W - 120W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
927	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 125W - 150W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
928	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 160W - 180W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
929	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 40W - 65W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
930	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 70W - 85W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
931	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 90W - 105W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
932	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 105W - 120W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
933	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 125W - 150W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
934	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 155W - 165W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
935	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 40W - 65W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
936	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 70W - 85W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
937	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 90W - 105W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
938	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 105W - 120W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
939	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 125W - 150W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
940	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 160W - 180W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN	Việt Nam
941	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5- (2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
942	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75- (2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
943	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1- (2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
944	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5- (2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
945	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5- (2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
946	Vật liệu khác	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1- (2x32/0.2)-300/500	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
947	Vật liệu khác	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6- (2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
948	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
949	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)- 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
950	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
951	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
952	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
953	Vật liệu khác	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95- 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
954	Vật liệu khác	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240- 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
955	Vật liệu khác	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SEhh-DSTA- 3x240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
956	Vật liệu khác	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA- 3x240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
957	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
958	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-70-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
959	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
960	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
961	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
962	Vật liệu khác	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
963	Vật liệu khác	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
964	Vật liệu khác	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
965	Vật liệu khác	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
966	Vật liệu khác	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
967	Vật liệu khác	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
968	Vật liệu khác	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
969	Vật liệu khác	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618; TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
970	Vật liệu khác	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618; TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam
971	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 0.3mm	m2	TCVN 9848:2014	4m - 5m -6m - 8m * 0.3mm * 50m/100m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam
972	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 0.5mm	m2	TCVN 9848:2014	4m - 5m -6m - 8m * 0.5mm * 50m/100m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam
973	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 0.75mm	m2	TCVN 9848:2014	6m - 8m * 0.75mm * 50m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam
974	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 1,0mm	m2	TCVN 9848:2014	6m - 8m * 1.0mm * 50m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam
975	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 1,5mm	m2	TCVN 9848:2014	6m - 8m * 1.5mm * 50m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam
976	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật R801 *Vải dệt 2 lớp kháng UV * Trọng lượng 800g/m2	m2	TC01-2021	4m*20m*1.5m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân	Việt Nam
977	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA6.7	tấn	TCCS09:2014/TCĐ BVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam
978	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 10:2023/CARBONVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ
979	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS09:2014/TCĐ BVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam
980	Nhựa đường	Nhũ tương kiểm thấm bám	kg	TCVN 13506:2022		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam
981	Nhựa đường	Nhũ tương kiểm dính bám	kg	TCVN 13506:2022		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam

[illegible]